

Bản án số:46/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 11 - 2021

V/v: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu;

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Dũng Tấn;
2. Ông Nguyễn Văn Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Tố Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm chình khai vụ án thụ lý số: 70/2021/TLST - HNGĐ ngày 07/5/2021 về việc *Tranh chấp về Ly hôn và nuôi con*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 23/8/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2021 và thông báo thay đổi thời gian địa điểm mở phiên tòa số: 05/TB-TA ngày 25/10/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, Sinh năm 1989;

Địa chỉ: Khu ph Th V, phường M X, thị xã Ph M, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Bị đơn: Anh Lê Như H, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: Đội 15, xã Th G, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa vắng mặt chị T, anh H. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2021, bản tự khai ngày 07/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Như H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th G, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 14/11/2007. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách và quan điểm sống nên trong cuộc sống vợ chồng thường xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Mỗi lần anh H uống rượu lại gây sự đánh đập chị T. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng

nên chị T đã cùng các con về nhà mẹ đẻ ở từ năm 2017 đến nay, vợ cH chị sống ly thân nhau từ đó đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Nay xét thấy T cảm vợ cH không còn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Như H

Về con chung: Vợ cH có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 10/5/2009 và cháu Lê Thị Hà M1, sinh ngày 20/3/2013. Ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18 tháng 6 năm 2021 anh Lê Như H trình bày:

Anh và chị Lê Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng kết hôn tại UBND xã Th G, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 14/11/2007. Sau khi kết hôn vợ cH chung sống hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh H nuôi heo bị lỗ và nợ nần, nên chị T xin gia đình anh H vào miền Nam chơi với mẹ đẻ. Sau đó anh H đã gọi điện bảo chị T về nhưng chị T không về. Anh H cũng đã vào miền Nam khuyên nhủ chị T nhưng không được và anh cũng không thể ở cùng bố mẹ vợ nên anh H lại về quê. Vợ cH sống ly thân nhau từ năm 2019 đến nay. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh H xét thấy đang còn T cảm vợ cH với chị T nên anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho vợ cH được đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con.

Về con chung: Vợ cH tôi có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 10/5/2009 và cháu Lê Thị Hà M1, sinh ngày 20/3/2013. Ly hôn anh H có nguyện vọng được nuôi cháu Lê Thị Hà M1, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên tại phiên họp có mặt anh H, vắng mặt chị T, chị T trình bày do T hình dịch bệnh Covid – 19 nên chị T không thể đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo cũng như thông báo kết quả phiên họp cho chị T. Chị T đã nhận được các văn bản của Tòa án và có đơn xin xét xử vắng mặt. Trong đơn xin xét xử vắng mặt chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị được ly hôn anh Lê Như H; Về con chung: Vợ cH có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 10/5/2009 và cháu Lê Thị Hà M1, sinh ngày 20/3/2013. Ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa có quan điểm:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa xét xử, thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát nhân dân huyện

Thiệu Hóa không có yêu cầu hoặc kiến nghị gì cần khắc phục vi phạm về tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Khoản 1, Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về hôn nhân: đề nghị xử cho chị Lê Thị T ly hôn với anh Lê Như H.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 10/5/2009 và cháu Lê Thị Hà M1, sinh ngày 20/3/2013 cho chị Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Lê Như H, anh H có hộ khẩu và nơi cư trú tại: Đội 15, xã Th G, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, nên căn cứ vào khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Lê Thị T và anh Lê Như H đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh H.

[2]. Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Lê Như H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th G, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 14/11/2007 và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng xảy ra va chạm, không tôn trọng nhau, chị T xin vào miền Nam chơi với mẹ đẻ, sau đó anh H đã gọi điện bảo chị T về nhưng chị T không về. Chị T, anh H sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay không quan tâm gì đến nhau, như vậy chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, T cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại bản tự khai anh H đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tuy nhiên tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, anh H trình bày ý kiến do T hình dịch Covid 19 chị T không thể đến Tòa án để hòa giải, anh H cũng không thể níu kéo T cảm với chị T được nên anh H cũng đồng ý ly hôn với chị T. Quá trình giải quyết cũng như trong đơn xin xét xử vắng mặt chị T đều đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị T được ly hôn anh H là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án chị T, anh H đều thừa nhận Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 10/5/2009 và cháu

Lê Thị Hà M1, sinh ngày 20/3/2013. Trong đơn xin ly hôn cũng như đơn xin xét xử vắng mặt chị T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án anh H đề nghị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng một cháu, giao một cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, cả hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu nuôi con của hai bên là chính đáng, tuy nhiên tại đơn đề nghị ngày 02/8/2021 cả hai cháu là cháu Lê Thị Thanh H1 và cháu Lê Thị Hà M1 đều có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Mặt khác hiện nay các cháu đang ở ổn định với chị T, cuộc sống của các cháu đang ổn định. Như vậy Hội đồng xét xử xét thấy giao cả 02 con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con chưa thành niên là trách nhiệm của người làm cha, làm mẹ, song quá trình giải quyết vụ án chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung của chị T là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận sự tự nguyện của chị T là phù hợp.

[4]. Về tài sản và công nợ: Chị T, anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; điều 271; điều 273; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị T ly hôn anh Lê Như H

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 10/5/2009 và cháu Lê Thị Hà M1, sinh ngày 20/3/2013 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Anh H có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007470 ngày 07/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa. (Chị T đã nộp đủ án phí).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị T, anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- VKSND huyện Thiệu Hóa,
- TAND tỉnh Thanh Hóa,
- Chi cục thi hành án dân sự Thiệu Hóa,
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thiệu Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Đạt